

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

HUỶNH HẢI ĐĂNG

LIÊN LẾT KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH
CỘNG ĐỒNG Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Mã số: 9310102

HÀ NỘI - 2024

**Công trình được hoàn thành tại
Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh**

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Đoàn Xuân Thủy



Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá cấp Học viện,
hợp tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

Vào hồi ... giờ ... ngày ... tháng năm 2024

**Có thể tìm đọc luận án tại Thư viện Quốc gia Việt Nam
và Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh**

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Hiện nay du lịch xanh, du lịch sinh thái, nông nghiệp, trải nghiệm, nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng/Community-Based Tourism (CBT)... đang trở thành xu hướng phổ biến, thu hút ngày càng nhiều du khách, được nhiều quốc gia, địa phương quan tâm phát triển. Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) của Việt Nam là địa phương cấp vùng giàu tiềm năng phát triển CBT với hệ sinh thái tài nguyên, thiên nhiên phong phú, cùng tập quán, văn hóa sông nước nổi tiếng, Cộng đồng đa dạng các dân tộc với nhiều lễ hội dân gian truyền thống, các loại hình âm nhạc độc đáo như đờn ca tài tử, cải lương.

Trong những năm qua, cùng với cả nước, ĐBSCL đã có nhiều nỗ lực phát huy lợi thế so sánh để phát triển kinh tế - xã hội nói chung, trong đó có CBT nói riêng, và đã bước đầu thu được những kết quả nhất định, kể cả trong điều kiện sau đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, cho đến nay CBT ở vùng ĐBSCL chưa phát huy được những lợi thế sẵn có để phát triển. Vẫn có quy mô nhỏ, phân bố rải rác, giá trị thu được thấp, thiếu bền vững. Nguyên nhân trực tiếp của tình trạng trên là do ở vùng ĐBSCL vẫn thiếu sự liên kết hoạt động của các chủ thể trong cùng tỉnh cũng như giữa các tỉnh trong vùng, dẫn tới khó liên kết huy động vốn đầu tư cho phát triển CBT. Bên cạnh đó, việc rà soát lập quy hoạch phát triển CBT phù hợp với thế mạnh từng địa phương chưa đặt trong tổng thể phát triển của Vùng; nguồn nhân lực cho CBT thiếu kỹ năng, kiến thức về du lịch, ngoại ngữ,...; mạng lưới hạ tầng giao thông, du lịch chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Việc phát triển chuỗi giá trị, xây dựng sản phẩm, chương trình CBT chung cho toàn vùng nên sản phẩm CBT còn đơn điệu, trùng lặp, chưa đa dạng...

Hoạt động liên kết các chủ thể trong phát triển CBT ở vùng ĐBSCL mới chỉ ở giai đoạn đầu, tự phát, quy mô liên kết, giá trị hợp đồng chưa cao; diễn ra với chu kỳ ngắn, đứt quãng, chưa bền vững. Việc phá vỡ hợp đồng hợp tác, liên kết giữa các chủ thể vẫn thường xuyên xảy ra. Chính quyền địa phương còn lúng túng trong hoạt động quản lý, chưa thể hiện rõ vai trò tạo lập môi trường, định hướng, dẫn dắt liên kết phát triển CBT.

Những hạn chế trong liên kết phát triển CBT ở vùng ĐBSCL chủ yếu xuất phát từ những yếu kém về nhận thức của các chủ thể trực tiếp và có liên quan đến phát triển CBT nói chung và liên kết kinh tế giữa các chủ thể trong phát triển CBT ở vùng ĐBSCL nói riêng. Mặc dù, cho đến nay đã có những công trình khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu về liên kết kinh tế, tuy nhiên, lý luận về liên kết kinh tế trong phát triển CBT trên địa bàn vùng lãnh thổ quốc gia, đặc biệt là ở vùng ĐBSCL vẫn chưa được làm rõ, nhất là những

cơ sở kinh tế - xã hội khách quan của liên kết kinh tế trong phát triển CBT. Do đó, việc nghiên cứu bài bản, toàn diện và sâu sắc theo phương diện kinh tế chính trị về liên kết kinh tế giữa các chủ thể trực tiếp tham gia và liên quan, để từ đó tìm ra những giải pháp phù hợp phát huy lợi thế, phát triển nhanh và bền vững CBT ở vùng ĐBSCL thời gian tới là vấn đề cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn.

Nhằm góp phần thực hiện nhiệm vụ kể trên, nghiên cứu sinh đã lựa chọn vấn đề **“Liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long”** làm tên đề tài luận án tiến sĩ ngành Kinh tế chính trị tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Làm rõ cơ sở khoa học của liên kết kinh tế trong phát triển CBT, đánh giá thực trạng liên kết kinh tế và đề xuất giải pháp thúc đẩy liên kết kinh tế trong phát triển CBT ở vùng ĐBSCL giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tham khảo, kế thừa các công trình khoa học; thu thập các tài liệu để xây dựng khung lý luận về liên kết kinh tế trong phát triển CBT trên địa bàn vùng, lãnh thổ và nghiên cứu kinh nghiệm của một số vùng trong nước và kinh nghiệm của một số nước để làm bài học kinh nghiệm cho vùng ĐBSCL.

- Phân tích thực trạng liên kết kinh tế trong phát triển CBT ở vùng ĐBSCL giai đoạn 2019 - 2023. Đánh giá những thành công, hạn chế và chỉ ra nguyên nhân trong hoạt động liên kết kinh tế phát triển CBT ở vùng ĐBSCL.

- Đề xuất quan điểm, giải pháp thực hiện có hiệu quả hoạt động liên kết kinh tế và đề xuất hình thức liên kết kinh tế phù hợp trong phát triển CBT ở vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là liên kết kinh tế trong phát triển CBT và những quan hệ kinh tế - xã hội giữa các chủ thể có liên quan.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Luận án nghiên cứu về liên kết kinh tế trên phương diện khái niệm, đặc điểm, nội dung, vai trò, nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động liên kết giữa các chủ thể thuộc địa phương khác nhau và giữa các chủ thể trong cùng một địa phương ở vùng, lãnh thổ tham gia vào hoạt động liên kết kinh tế trong phát triển CBT ở các khâu: “sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng” sản phẩm, dịch vụ CBT.

- *Về thời gian:* Việc nghiên cứu đánh giá thực trạng được tiến hành cho giai đoạn 05 năm (từ năm 2019 đến năm 2023). Các giải pháp được đề xuất cho giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- *Về không gian:* Luận án nghiên cứu các hình thức liên kết kinh tế trong phạm vi cấp vùng, lãnh thổ. Phạm vi không gian cấp vùng, lãnh thổ được khảo sát, đánh giá thực trạng trong luận án được hiểu là ở vùng ĐBSCL của Việt Nam, trong đó luận án chọn điểm nghiên cứu điển hình ở một số địa phương có hoạt động CBT tại các tỉnh, thành phố trong vùng bảo đảm đáp ứng yêu cầu cho từng hình thức liên kết được đề cập trong luận án.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của đề tài

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án nghiên cứu dựa trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các lý thuyết kinh tế tiêu biểu về liên kết kinh tế giữa các chủ thể tham gia liên kết kinh tế.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các phương pháp sau: Phương pháp trừu tượng hóa khoa học; phương pháp phân tích - tổng hợp, phương pháp logic kết hợp với lịch sử, phương pháp nghiên cứu liên ngành, phương pháp thống kê và so sánh, diễn dịch và quy nạp, phương pháp thu thập tài liệu, số liệu và phương pháp nghiên cứu thực địa.

5. Những đóng góp mới của luận án

- Luận án đưa ra khái niệm và làm rõ nội hàm liên kết giữa các chủ thể ở vùng, lãnh thổ trong phát triển CBT ở 02 phạm vi liên kết (giữa các chủ thể thuộc các địa phương khác nhau và giữa các chủ thể trong cùng một địa phương ở vùng, lãnh thổ).

- Đánh giá thực trạng tình hình liên kết kinh tế giữa các chủ thể trong phát triển CBT ở vùng ĐBSCL giai đoạn 2019 - 2023, làm rõ những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân để có cơ sở đề xuất giải pháp phù hợp.

- Đề xuất quan điểm, các giải pháp nhằm thúc đẩy liên kết kinh tế trong phát triển CBT ở vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

6.1. Ý nghĩa khoa học

Tổng kết các kết quả nghiên cứu trước, làm sáng tỏ và bổ sung về mặt lý luận, cung cấp thêm phương pháp luận cho nghiên cứu về liên kết kinh tế giữa các chủ thể ở vùng, lãnh thổ tham gia vào hoạt động liên kết kinh tế trong phát triển CBT.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của luận án có giá trị khoa học đáng tin cậy để

tham khảo trong việc xây dựng các chủ trương, chính sách phát triển CBT nói chung và phát triển CBT ở vùng ĐBSCL nói riêng.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các công trình nghiên cứu của tác giả đã công bố kết quả nghiên cứu luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án gồm 4 chương, 10 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ LIÊN KẾT KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG, LÃNH THỔ

1.1. NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TIÊU BIỂU CỦA CÁC TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ LIÊN KẾT KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG, LÃNH THỔ

1.1.1. Những công trình nghiên cứu có liên quan về vấn đề phát triển du lịch cộng đồng

1.1.1.1. Những công trình nghiên cứu về vai trò, lợi ích của việc phát triển du lịch cộng đồng

Võ Quế, *CBT lý thuyết và vận dụng*; Bùi Thị Hải Yến và các cộng sự, *CBT*; Trọng Hoàng, *Mối lo về sức hấp dẫn của CBT*; Đỗ Thúy Mùi, *Những giải pháp về nguồn lao động cho phát triển CBT vùng Tây Bắc*; Nguyễn Văn Lưu, *Du lịch và sự phát triển của cộng đồng*; Dương Thị Hồng Nhung, *Giải pháp nhằm phát triển du lịch có trách nhiệm tại Việt Nam*; Thái Thảo Ngọc, *Lợi ích và các định hướng sự phát triển CBT tại Quảng Nam*; Andrea Giampiccoli and Janet Hayward Kalis, *Tourism, Food, and Culture: Community-Based Tourism, Local Food, and Community Development in Mpondolan*; Amran Hamzah, *Chapter 47: Critical Success Factors for Creating Community - Based Tourism*.

1.1.1.2. Những công trình nghiên cứu về hình thức du lịch cộng đồng

Tuệ Nam, *CBT hướng đi mới cho nông dân*; Đào Thị Minh Hương, *CBT và phát triển*"; Nguyễn Bảo Thoa, *Những điều cần biết về phát triển CBT*; Salem Al-Oun and Majd Al-Homoud, *The Potential for Developing Community-based Tourism among the Bedouins in the Badia of Jordan*.

1.1.1.3. Những công trình nghiên cứu về nội dung và tiêu chí đánh giá sự phát triển du lịch cộng đồng

Đặng Trung Kiên, *Vận dụng lý thuyết nấc thang nhu cầu của Maslow đối với sự phát triển sản phẩm CBT tiểu vùng Tây Bắc*"; Seweryn Zielinski, Seong-il Kim, Camilo Botero and Andrea Yanes, *Factors that facilitate and inhibit communitybased tourism initiatives in developing countries*"

1.1.1.4. Những công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch cộng đồng

Đào Thị Minh Hương, *CBT và phát triển*; Đặng Trung Kiên, *Vận dụng lý thuyết nấc thang nhu cầu của Maslow đối với sự phát triển sản phẩm CBT tiểu vùng Tây Bắc*; Phạm Thị Hương, *Đánh giá tác động của vốn sinh kế tới phát triển CBT huyện Ba Vì, Hà Nội*; Nguyễn Công Thảo, *Một mô hình, nhiều con đường: bài học từ hoạt động CBT ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế*; Nguyễn Công Thảo, Nguyễn Thị Thanh Bình, *CBT trên thế giới: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*; Nguyễn Công Viên, *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách CBT vùng Tây Bắc*; Hoàng Ngọc Hải, Chu Thị Lê Anh, *CBT ở tỉnh Tuyên Quang*; Trần Thị Thu Huyền, Hà Thanh Tú, *Sáng tạo trải nghiệm CBT trong “trạng thái bình thường mới” ở Việt Nam*; Andrea Yanes, Seweryn Zielinski, Marlenny Diaz Cano and Seong-il Kim, *Community-Based Tourism in Developing Countries: A Framework for Policy Evaluation*; Seweryn Zielinski, Yoonjeong Jeong and Celene B. Milanés, *Factors that influence community-based tourism (CBT) in developing and developed countries.*

1.1.1.5. Những công trình nghiên cứu về các giải pháp phát triển du lịch cộng đồng

Nguyễn Văn Lưu, *Phát huy tiềm năng của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài để đẩy mạnh phát triển du lịch*; Dương Thị Hồng Nhung, *Giải pháp nhằm phát triển du lịch có trách nhiệm tại Việt Nam*; Nguyễn Văn Lưu, *Du lịch và sự phát triển của cộng đồng*; Đỗ Thúy Mùi, *Tiềm năng và giải pháp phát triển CBT ở tỉnh Sơn La*; Đào Minh Anh, Vũ Nam, *Phát triển CBT tại thôn Năm Dăm - xã Quán Bạ - Tỉnh Hà Giang*; Nguyễn Quang Hợp, *Phát triển CBT ở khu vực phía Tây tỉnh Hà Giang: Tiềm năng cơ hội và thách thức*; Vương Mạnh Toàn, *Một số giải pháp phát triển du lịch sinh thái cộng đồng ở huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa*; Lê Văn Đính, *Thực trạng và giải pháp phát triển CBT ở tỉnh Quảng Nam*; Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Thảo Nguyên, *Phát triển CBT tại thôn Năm Dăm - xã Quán Bạ - tỉnh Hà Giang.*

1.1.2. Những công trình nghiên cứu của các tác giả có liên quan về vấn đề phát triển du lịch cộng đồng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

1.1.2.1. Những công trình nghiên cứu về điểm mạnh, tiềm năng, lợi thế trong phát triển du lịch cộng đồng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Phạm Văn Đầu, *Từ cách làm du lịch sinh thái của nông dân Vĩnh Long, nghĩ về sự phát triển du lịch ĐBSCL*; Đào Ngọc Cảnh, Ngô Thị Ái Thi, *Phát triển du lịch nông thôn dựa vào cộng đồng người Khmer ở huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang*; Trần Thị Xuân Mai, *Du lịch vùng ĐBSCL tiềm năng và giải pháp phát triển*; Phạm Văn Luân, *Quản lý di tích lịch sử - văn hóa trong phát*

triển du lịch ở tỉnh Bến Tre; Đặng Thị Thanh Quỳnh, *Đánh giá giá trị dịch vụ hệ sinh thái rừng vùng núi tỉnh An Giang*.

1.1.2.2. Những công trình nghiên cứu về điểm yếu, khó khăn, thách thức trong phát triển du lịch cộng đồng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Trần Thị Xuân Mai, *Du lịch vùng ĐBSCL tiềm năng và giải pháp phát triển*; Ngô Nguyễn Hiệp Phước, *Quản lý nhà nước về du lịch trên địa bàn thành phố Cần Thơ trong hội nhập quốc tế*; Dương Trần Thanh Thủy, *Phát triển ĐBSCL: Khó khăn, thách thức và giải pháp phát triển*.

1.1.2.3. Những công trình nghiên cứu về các nhân tố tác động đến sự phát triển du lịch cộng đồng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Lê Minh Hiếu, *Phát triển du lịch ở Đồng Tháp trong hội nhập quốc tế*; Nguyễn Hoàng Phương, *Phát triển du lịch ĐBSCL trong hội nhập quốc tế*; Nguyễn Công Thảo, *Trở ngại hay nguồn lực: Hai cách nhìn về phát triển CBT của người Chăm ở An Giang*; Nguyễn Huỳnh Phước Thiện, *Chiến lược Marketing địa phương nhằm thúc đẩy phát triển du lịch thành phố Cần Thơ*.

1.1.2.4. Những công trình nghiên cứu về các giải pháp phát triển du lịch cộng đồng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Trần Thị Xuân Mai, *Du lịch ĐBSCL tiềm năng và giải pháp phát triển*; Phạm Văn Đầu, *Từ cách làm du lịch sinh thái của nông dân Vĩnh Long, nghĩ về sự phát triển du lịch ĐBSCL*; Đoàn Thị Mỹ Hằng, Bùi Thị Quỳnh Ngọc, *Phát triển du lịch nông thôn ở vùng ĐBSCL: Đường đến cơ cấu kinh tế dịch vụ - nông - công nghiệp*; Nguyễn Phước Quý Quang, *Phát triển du lịch bền vững thành phố Cần Thơ đến năm 2030*; Hồ Diệu Mai, *Giải pháp quản lý du lịch ĐBSCL tầm nhìn đến năm 2030*; Vòng Thịnh Nam, *Tiềm năng phát triển CBT ở tỉnh Kiên Giang*; Nguyễn Hồng Hà, Hà Minh Thảo, *Giải pháp phát triển CBT của hộ gia đình tại huyện đảo Nam Du, tỉnh Kiên Giang*.

1.1.3. Những công trình nghiên cứu có liên quan về liên kết kinh tế trong phát triển CBT trên địa bàn vùng, lãnh thổ

1.1.3.1. Những công trình nghiên cứu về nội dung và tiêu chí đánh giá hiệu quả của liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn vùng lãnh thổ

Nguyễn Việt Thái, *Giải pháp phát triển liên kết du lịch giữa ba địa phương Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh*; Đỗ Quỳnh Anh, *Liên kết phát triển CBT vùng Tây Bắc*; Trần Xuân Quang, *Liên kết phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ*; Nguyễn Thị Minh Phương, Thái Thị Kim Oanh, *Liên kết kinh tế phát triển du lịch liên tỉnh miền Trung Việt Nam: lý luận và thực tiễn*; Lê Minh Hoan, Bùi Văn Huyền, *Kinh tế tập thể và liên kết kinh tế*

nhìn từ mô hình hội quán tỉnh Đồng Tháp; Nguyễn Hồng Nhung, *Liên kết kinh tế trong phát triển lịch ở tỉnh Vĩnh Phúc*.

1.1.3.2. Những công trình nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn vùng lãnh thổ

Nguyễn Thị Thanh Ngân, *Quan hệ hợp tác giữa các bên có liên quan trong phát triển du lịch nông thôn theo hướng bền vững: Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Lâm Đồng*; Nguyễn Minh Tuấn, *Các yếu tố ảnh hưởng và giải pháp đẩy mạnh liên kết phát triển vùng du lịch trong bối cảnh hiện nay*; Trần Thị Huyền Trang, *Các yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ hợp tác của công ty lữ hành với các nhà cung cấp trong chuỗi cung ứng du lịch*; Nguyễn Thị Quỳnh Hương, *cùng cộng sự, Các yếu tố tác động đến quyết định tham gia CBT của người dân địa phương huyện Lâm Bình tỉnh Tuyên Quang*; Đặng Thị Bích Huệ, Lành Ngọc Tú, *Sự tham gia của các hộ dân trong phát triển CBT tại xã Tả Van, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai*; Nguyễn Quốc Nghi, *cùng cộng sự, Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia tổ chức CBT của người dân ở tỉnh An Giang*; Lê Thị Lài, *Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia CBT của hộ gia đình ở tỉnh Tiền Giang*; Nguyễn Phú Thắng, *Phát triển du lịch tỉnh An Giang trong liên kết vùng phụ cận*; Nguyễn Thanh Lâm, Phạm Đào Ngọc Thảo, *Sự tham gia vào hoạt động CBT của hộ gia đình tại làng văn hóa du lịch Khmer - Trà Vinh*; Regina M. Thetsane, *Local Community Participation in Tourism Development: The Case of Katse Villages in Lesotho*; Cristina Bittar Rodrigues & Bruce Prideaux, *A management model to assist local communities developing community-based tourism ventures: a case study from the Brazilian Amazon*; Rachel Dodds, Alisha Ali & Kelly Galaski, *Mobilizing knowledge: determining key elements for success and pitfalls in developing communitybased tourism*; Nguyễn Hồng Nhung, *Liên kết kinh tế trong phát triển lịch ở tỉnh Vĩnh Phúc*.

1.1.3.3. Những công trình nghiên cứu về giải pháp thực hiện liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn vùng, lãnh thổ

Nguyễn Thị Thanh Ngân, *Quan hệ hợp tác giữa các bên có liên quan trong phát triển du lịch nông thôn theo hướng bền vững: Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Lâm Đồng*; Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, *Sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch miền núi: Nghiên cứu điển hình tại Sa Pa, Lào Cai*; Đào Minh Anh, Vũ Nam, *Phát triển CBT ở Việt Nam - Nghiên cứu điển hình tại làng cổ Đường Lâm và Bản Lác*; Nguyễn Thị Hồng Nhung, *Liên kết kinh tế trong phát triển lịch ở tỉnh Vĩnh Phúc*; Phạm Thị Hồng Tân, Huỳnh Thị Kim Phượng, *Đẩy mạnh hợp tác liên kết du lịch cụm các tỉnh phía Tây vùng ĐBSCL*.

1.2. KHÁI QUÁT KẾT QUẢ CỦA CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

1.2.1. Kết luận rút ra từ các công trình khoa học đã công bố về vấn đề liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu các vấn đề liên quan đến nhiều góc độ khác nhau, ở nhiều chuyên ngành khác nhau có liên quan đến nhiều góc độ của luận án. Nhiều công trình nghiên cứu sâu đến liên kết vùng, liên kết kinh tế giữa các chủ thể trong phát triển ngành, lĩnh vực nói chung hoặc các công trình nghiên cứu sâu về CBT ở các chuyên ngành khác nhau, nhưng đều có điểm chung là các giải pháp điều chỉ ra sự cần thiết phải có hợp tác, liên kết vùng, liên kết giữa các chủ thể tham gia,... Song chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu một cách trực tiếp, đầy đủ, toàn diện và có hệ thống về liên kết kinh tế trong phát triển CBT ở vùng ĐBSCL dưới góc độ chuyên ngành kinh tế chính trị.

1.2.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu phát triển

Việc nghiên cứu đề tài luận án này góp phần lấp thêm vào “khoảng trống” mà các nghiên cứu trước đây không hoặc chưa đề cập đến, đó là: (1) Nội dung hoạt động liên kết kinh tế giữa các chủ thể thuộc địa phương khác nhau trên địa bàn vùng, lãnh thổ và giữa các chủ thể trong cùng một địa phương trên địa bàn vùng, lãnh thổ; (2) Nội dung, tiêu chí đánh giá, nhân tố ảnh hưởng đến liên kết kinh tế trong phát triển CBT trên địa bàn vùng, lãnh thổ; (3) Thực trạng liên kết kinh tế giữa các chủ thể thuộc địa phương khác nhau và giữa các chủ thể trong cùng một địa phương ở vùng ĐBSCL giai đoạn 2019 - 2023; (4) Quan điểm và giải pháp thúc đẩy liên kết kinh tế trong phát triển CBT ở vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ LIÊN KẾT KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG, LÃNH THỔ

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ, NGUYÊN TẮC LIÊN KẾT KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG, LÃNH THỔ

2.1.1. Một số khái niệm

2.1.1.1. Liên kết kinh tế

Tiếp cận và kế thừa quan điểm của các học giả về liên kết kinh tế, tác giả luận án cho rằng: *Liên kết kinh tế là sự hợp tác, phối hợp hoạt động giữa các chủ thể kinh tế trên cơ sở phân công lao động xã hội để phát huy*

tốt nhất nguồn lực, lợi thế, tiềm năng của từng chủ thể nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi ích cho các chủ thể tham gia.

2.1.1.2. Du lịch cộng đồng và phát triển du lịch cộng đồng

Trên cơ sở tổng hợp các quan điểm kể trên, trong luận án sẽ sử dụng khái niệm CBT theo nghĩa là *phương thức tổ chức kinh doanh du lịch do cộng đồng dân cư thực hiện. Phát triển CBT là sự gia tăng về quy mô, không ngừng nâng cao về chất lượng kinh doanh du lịch do cộng đồng dân cư thực hiện.*

2.1.1.3. Liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn vùng, lãnh thổ

Kế thừa các khái niệm và những quan điểm tiếp cận trong các công trình nghiên cứu trước, tác giả đưa khái niệm sử dụng trong luận án này như sau: *Liên kết kinh tế trong phát triển CBT trên địa bàn vùng, lãnh thổ là sự hợp tác, liên kết các chủ thể trong vùng, lãnh thổ trên cơ sở phân công lao động xã hội, chuyên môn hóa, hợp tác hóa nhằm khai thác nguồn lực, lợi thế, tiềm năng và sự khác biệt để phát triển CBT hướng tới tối đa hóa lợi ích cho các chủ thể.* Chủ thể tham gia liên kết kinh tế trong khuôn khổ khái niệm này trên hai phạm vi: *Một là, liên kết kinh tế các chủ thể thuộc những địa phương khác nhau trong vùng, lãnh thổ; Hai là, liên kết kinh tế các chủ thể trong cùng một địa phương của vùng, lãnh thổ.*

2.1.2. Đặc điểm, vai trò và nguyên tắc liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn vùng, lãnh thổ

2.1.2.1. Đặc điểm của liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn vùng, lãnh thổ

Các chủ thể tham gia liên kết thường không cân xứng về tiềm lực, mục đích và định hướng hoạt động; có mối quan hệ hữu cơ, ràng buộc lẫn nhau bằng những thỏa thuận cụ thể; tham gia liên kết bắt đầu từ xu hướng tự phát của CBT; hỗ trợ, bổ trợ, bù trừ cho nhau để cùng thúc đẩy phát triển.

2.1.2.2. Vai trò của liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn vùng, lãnh thổ

Thực hiện sự phân công lao động, chuyên môn hóa trong sản xuất, kinh doanh; Tạo sự ổn định, tăng sức cạnh tranh góp phần nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm, dịch vụ CBT; Phát huy lợi thế tương xứng với tiềm năng, lợi thế vốn có của từng chủ thể, từng địa phương; Đổi mới tư duy, thúc đẩy chuyên dịch cơ cấu kinh tế; Tháo gỡ khó khăn cho các chủ thể, xóa đói, giảm nghèo và phát triển cộng đồng; Thúc đẩy hình thành chuỗi giá trị trong lĩnh vực du lịch để phát triển kinh tế - xã hội chung của vùng.

2.1.2.3. Nguyên tắc liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn vùng, lãnh thổ

Nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm;

Liên kết kinh tế giữa các chủ thể trong phát triển CBT phải phù hợp với quy định của pháp luật; Nguyên tắc phân phối và kết hợp hài hòa lợi ích kinh tế giữa các chủ thể tham gia liên kết trong phát triển CBT.

2.1.3. Cơ chế liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn vùng, lãnh thổ

2.1.3.1. Cơ chế hỗ trợ của nhà nước đối với các chủ thể tham gia liên kết phát triển du lịch cộng đồng

2.1.3.2. Cơ chế giải quyết hài hòa lợi ích giữa các chủ thể tham gia liên kết kinh tế

2.1.3.3. Cơ chế xử lý rủi ro cho các chủ thể tham gia liên kết kinh tế

2.1.3.4. Cơ chế xử lý tranh chấp giữa các chủ thể tham gia liên kết kinh tế

2.1.3.5. Cơ chế ràng buộc nhằm đảm bảo các chủ thể thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia liên kết

2.2. NỘI DUNG, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG LIÊN KẾT KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG, LÃNH THỔ

2.2.1. Nội dung liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn vùng, lãnh thổ

2.2.1.1. Nội dung liên kết các chủ thể thuộc địa phương khác nhau trong vùng, lãnh thổ

Liên kết huy động vốn đầu tư phát triển CBT trên cơ sở quy hoạch phát triển CBT phù hợp với thế mạnh của từng địa phương trong tổng thể phát triển vùng; Liên kết đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho phát triển CBT; Liên kết xây dựng đồng bộ hạ tầng du lịch, hạ tầng giao thông cho CBT phát triển; Liên kết phát triển chuỗi giá trị, xây dựng sản phẩm, chương trình CBT chung của toàn vùng; Liên kết tổ chức tuyên truyền về liên kết kinh tế, quảng bá và xúc tiến xây dựng thương hiệu CBT; Liên kết các địa phương trong vùng để đàm phán, ký kết bản ghi nhớ, hợp tác ngoại vùng và với các tổ chức quốc tế.

2.2.1.2. Nội dung liên kết các chủ thể trong cùng một địa phương của vùng, lãnh thổ

Liên kết giữa các hộ nông dân với nhau; Liên kết giữa các doanh nghiệp du lịch với nhau; Liên kết giữa hộ nông dân và doanh nghiệp du lịch; Liên kết giữa chính quyền địa phương với doanh nghiệp du lịch và hộ nông dân.

2.2.2. Tiêu chí đánh giá liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn vùng, lãnh thổ

2.2.2.1. Thời gian, độ bền vững và quy mô liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn vùng, lãnh thổ

2.2.2.2. Hiệu quả liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng (hiệu quả kinh tế, hiệu quả văn hóa - xã hội và hiệu quả môi trường).

2.2.3. Nhân tố ảnh hưởng liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn vùng, lãnh thổ

2.2.3.1. Nhân tố ảnh hưởng đến liên kết các chủ thể thuộc địa phương khác nhau trong vùng, lãnh thổ

Vai trò của nhà nước và hệ thống các chính sách, môi trường pháp lý liên quan đến liên kết kinh tế nhằm phát triển CBT; Thị trường du lịch và du khách; Bối cảnh hội nhập quốc tế và sự phát triển của ngành du lịch trong thời kỳ hậu Covid-19.

2.2.3.2. Nhân tố ảnh hưởng đến liên kết các chủ thể trong một địa phương của vùng, lãnh thổ

Nhận thức, tâm lý, tư duy và động cơ của các chủ thể liên kết; Trình độ, năng lực của các chủ thể tham gia liên kết trong phát triển CBT của địa phương.

2.3. KINH NGHIỆM VỀ LIÊN KẾT KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

2.3.1. Một số kinh nghiệm trong nước

2.3.1.1. Kinh nghiệm của Vùng Tây Bắc

Chính quyền địa phương các tỉnh đã phối hợp, liên kết với nhau ký chương trình hợp tác với tỉnh Phú Thọ, Hà Giang và liên kết nội vùng. Liên kết với doanh nghiệp du lịch và hộ nông dân trong vùng để phát triển CBT. Hoạt động liên kết được phát triển với nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Các mô hình CBT luôn có sự hợp tác, liên kết chặt chẽ giữa các chủ thể để tạo ra sản phẩm, dịch vụ CBT độc đáo phục vụ du khách. Các chủ thể tham gia liên kết luôn được sự quan tâm, hỗ trợ từ phía nhà nước. Nguồn thu từ hoạt động liên kết phát triển CBT đã được phân phối về với cộng đồng góp phần cải thiện đáng kể đời sống kinh tế của người dân và cộng đồng.

2.3.1.2. Kinh nghiệm của Vùng Tây Nguyên

Chính quyền địa phương các tỉnh đã thực hiện việc liên kết tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo kiến thức xây dựng và phát triển các sản phẩm CBT, tổ chức nhiều chương trình văn hóa, nghệ thuật,... Các tỉnh đã ký kết các chương trình hợp tác với thành phố lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh; Ký kết với 05 tỉnh miền Trung, tập trung vào ba lĩnh vực “hợp tác về công tác quản lý nhà nước về du lịch, hợp tác phát triển các sản phẩm du lịch; hợp tác về quảng bá xúc tiến du lịch”. Việc ký kết này đã tạo lập được cơ sở pháp lý trong việc hợp tác, liên kết giữa các tỉnh trong Vùng và ngoại Vùng để khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế của CBT, là cơ sở pháp lý cho việc hỗ trợ và tạo điều kiện cho doanh nghiệp du lịch, hộ nông dân các tỉnh trong chương trình liên kết.

2.3.2. Một số kinh nghiệm của nước ngoài

2.3.2.1. Kinh nghiệm của Thái Lan

Chính phủ Thái Lan đã có những ưu đãi đặc biệt cho các doanh

nghiệp du lịch, cho phép được hưởng lợi tức lên tới 20%/năm, ngược lại phải có nghĩa vụ đối với cộng đồng về các vấn đề xã hội, môi trường...; Các chủ thể tham gia liên kết được hướng dẫn phân bổ lợi nhuận thu được, cũng nhưng tuyên truyền nhận thức về sự tự nguyện đóng góp vào cộng đồng; Lợi nhuận thu được từ CBT có được sẽ được quay lại về phát triển cộng đồng; Cộng đồng đã đề xuất ý tưởng về các quy định, chính sách giá cả và tự điều chỉnh công bằng theo phương pháp luân phiên giữa các chủ thể tham gia liên kết kinh tế để đảm bảo đoàn kết, cùng chia sẻ lợi ích. Người dân tham gia liên kết cung cấp dịch vụ CBT được hưởng 80% thu nhập, đóng góp vào quỹ phát triển cộng đồng 5%, đóng góp vào Ban quản lý du lịch làng 15%. Qua đó giải quyết được công ăn việc làm cho chính người dân tại địa phương.

2.3.2.2. Kinh nghiệm của Malaysia

Chính phủ Malaysia cho phép hiệp hội du lịch homestay cấp giấy phép cho những hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú, triển khai các chương trình xúc tiến, phát triển du lịch xây dựng mô hình điểm. Mối quan hệ phối hợp giữa người dân và chính quyền địa phương tương đối mật thiết, các hộ này được khuyến khích tham gia trực tiếp chương trình quảng bá du lịch tại nước ngoài. Ban hành nhiều cơ chế, chính sách như: cho các hộ nông dân vay vốn với lãi suất thấp, bảo lãnh doanh nghiệp du lịch vay vốn của chính phủ, hỗ trợ doanh nghiệp về thuế; hỗ trợ chuyên gia tư vấn, nghiên cứu thị trường và xây dựng chiến lược phát triển sản phẩm CBT của địa phương. Quan tâm đầu tư hàng trăm triệu ringgit vào việc xây dựng nâng cấp kết cấu hạ tầng, các dịch vụ bổ sung, cải thiện môi trường để ưu tiên cho phát triển CBT.

2.3.3. Bài học rút ra cho vùng đồng bằng sông Cửu Long

- Phải thực hiện việc liên kết lập quy hoạch, đầu tư cho phát triển CBT.
- Cần xây dựng chính sách hỗ trợ các chủ thể tham gia liên kết
- Thúc đẩy hợp tác, liên kết và giải quyết hài hòa lợi ích giữa các chủ thể nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ CBT

Chương 3

THỰC TRẠNG LIÊN KẾT KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2019 - 2023

3.1. KHÁI QUÁT VỀ DU LỊCH VÀ DU LỊCH CỘNG ĐỒNG Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2019 - 2023

3.1.1. Khái quát về du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long

Giai đoạn 2019 - 2023, ngành du lịch gặp vô vàn khó khăn do đại dịch

Covid-19, sau đại dịch, ngành du lịch ĐBSCL đã có phục hồi và phát triển mạnh mẽ. Nhiều tỉnh, thành đã triển khai các quy hoạch, đề án, kế hoạch, chính sách phát triển du lịch; đẩy mạnh du lịch miệt vườn, du lịch nông nghiệp và có xu hướng phát triển CBT. ĐBSCL đã có “Quy hoạch tổng thể vùng ĐBSCL thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”, trong đó có hợp phần du lịch. ĐBSCL có 02 cụm liên kết du lịch nội vùng: cụm hợp tác phía Đông (6 tỉnh), phía Tây (7 tỉnh, thành) và liên kết giữa các hội viên Hiệp hội Du lịch ĐBSCL đối với các tổ chức quốc tế, liên kết về du lịch của các tỉnh, thành trong Vùng.

3.1.2. Khái quát du lịch cộng đồng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Đa số mô hình CBT ở vùng ĐBSCL là do người dân tự chuyển đổi từ làm vườn, làm ruộng, làm nông... sang kinh doanh du lịch. CBT nơi đây mới chỉ đang ở giai đoạn khởi đầu và có đặc điểm chung là “tự tìm lối đi”. Thời gian qua CBT có nhiều bước phát triển và có nhiều mô hình, cách làm hay. Nhiều tỉnh, thành vùng ĐBSCL đã có những định hướng để phát triển CBT. Tuy nhiên, CBT ở vùng ĐBSCL còn những khó khăn như: (1) CBT ở ĐBSCL chỉ đang ở giai đoạn đầu, quy mô nhỏ, sản phẩm trùng lặp, nhỏ lẻ, manh mún, chưa chuyên nghiệp, giá trị thấp và dễ dẫn đến xói mòn, không bền vững. Hộ nông dân bắt tay vào làm CBT phải rất khó khăn mới có thể tìm được lối đi riêng. (2) CBT ở vùng ĐBSCL chưa được sự quan tâm vào cuộc đúng mức của các ngành, các cấp cùng với các cơ chế chính sách phù hợp để phát huy lợi thế sẵn có của vùng ĐBSCL trong phát triển du lịch.

3.2. TÌNH HÌNH LIÊN KẾT KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2019 - 2023

3.2.1. Tình hình thực hiện cơ chế liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

3.2.1.1. Cơ chế hỗ trợ của nhà nước đối với các chủ thể tham gia liên kết phát triển du lịch cộng đồng

Các chủ thể tham gia liên kết đánh giá thực trạng thực hiện 6 cơ chế hỗ trợ và phát huy vai trò của nhà nước đều cho rằng nhà nước có hỗ trợ, tuy nhiên việc thực hiện các cơ chế này vẫn còn có phần mờ nhạt.

3.2.1.2. Cơ chế giải quyết hài hòa lợi ích giữa các chủ thể tham gia liên kết kinh tế

Việc phân chia lợi nhuận, lợi ích giữa các chủ thể về cơ bản luôn được đảm bảo đúng nguyên tắc. Tuy nhiên, vẫn còn tỷ lệ các chủ thể cho rằng việc phân chia lợi nhuận không đảm bảo giữa các chủ thể tham gia.

3.2.1.3. Cơ chế xử lý rủi ro cho các chủ thể tham gia liên kết kinh tế

Khi có rủi ro xảy ra trong việc thực hiện các hợp đồng hợp tác, liên kết thì đa phần các chủ thể lựa chọn phương án tự đàm phán và các bên chia sẻ

rủi ro. Đồng thời, để giảm thiểu và kiểm soát, hạn chế rủi ro, các chủ thể đã rất thường xuyên giữ mối liên hệ chặt chẽ, thông tin thông suốt, đảm bảo tính khả thi trong việc triển khai các điều khoản của hợp đồng đã ký kết.

3.2.1.4. Cơ chế xử lý tranh chấp giữa các chủ thể tham gia liên kết kinh tế

Mức độ xảy ra tranh chấp giữa các chủ thể chỉ thỉnh thoảng và ít khi xảy ra. Khi có xảy ra tình huống tranh chấp trong việc thực hiện hợp đồng hợp tác, liên kết thì đa phần các chủ thể lựa chọn phương án tự đàm phán giải quyết, tiếp đó đến sự lựa chọn phương án căn cứ tính pháp lý của hợp đồng giải quyết nộp phạt theo định mức và nhờ vào sự hòa giải của chính quyền địa phương.

3.2.1.5. Cơ chế ràng buộc nhằm đảm bảo các chủ thể khi tham gia liên kết thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình trong liên kết

Các chủ thể đều nhận thức việc ký kết các hợp đồng là rất cần thiết và cần thiết. Đây là cơ sở để thực hiện được quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia. Đánh giá về mức độ đảm bảo thực hiện hợp đồng hợp tác, liên kết thì đa phần các chủ thể đánh giá cơ bản rất đảm bảo và đảm bảo.

3.3.2. Tình hình hoạt động liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

3.3.2.1. Tình hình hoạt động liên kết kinh tế các chủ thể thuộc địa phương khác nhau trong phát triển du lịch cộng đồng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Luận án khái quát tình hình hoạt động liên kết huy động vốn đầu tư phát triển CBT trên cơ sở rà soát lập quy hoạch phù hợp với thế mạnh của từng địa phương trong tổng thể phát triển vùng; liên kết đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; liên kết xây dựng đồng bộ hạ tầng du lịch, hạ tầng giao thôn; liên kết phát triển chuỗi giá trị, xây dựng sản phẩm, chương trình CBT chung của toàn vùng; tổ chức tuyên truyền về liên kết kinh tế, quảng bá và xúc tiến xây dựng thương hiệu CBT; liên kết các địa phương trong vùng để đàm phán, ký kết bản ghi nhớ, hợp tác ngoại vùng và với các tổ chức quốc tế.

3.3.2.2. Tình hình hoạt động liên kết các chủ thể trong cùng một địa phương ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Luận án khái quát tình hình hoạt động liên kết giữa các hộ nông dân với nhau; liên kết giữa các doanh nghiệp du lịch với nhau; liên kết giữa hộ nông dân và doanh nghiệp du lịch; liên kết giữa chính quyền địa phương với doanh nghiệp du lịch và hộ nông dân.

3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH LIÊN KẾT KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2019 - 2023

3.3.1. Kết quả đạt được và nguyên nhân của kết quả đạt được

3.3.1.1. Kết quả đạt được

- Về thời gian, độ bền vững và quy mô liên kết kinh tế giữa các chủ

thể trong phát triển CBT ở vùng ĐBSCL

+ Các chủ thể đã thường xuyên hợp tác, liên kết với nhau thực hiện có hiệu quả các nội dung liên kết; chính quyền các địa phương đã phát huy vai trò trong việc hỗ trợ, định hướng, quản lý góp phần thúc đẩy liên kết giữa các chủ thể. Các chủ thể tham gia liên kết với chu kỳ hợp tác, liên kết tương đối dài, ổn định, không thường xuyên bị đứt quãng.

+ Liên kết kinh tế của các chủ thể diễn ra tương đối bền vững. Chính quyền các tỉnh, thành ở vùng ĐBSCL và các doanh nghiệp du lịch, các chủ thể có liên quan đã tăng cường nhiều hoạt động hợp tác, liên kết. Tỷ lệ phá vỡ hợp đồng, rời khỏi liên kết, xung đột không cao và xu hướng giải quyết xung đột theo nguyên tắc tự nguyện, tự thỏa thuận, tự đàm phán. Các chủ thể tự ý thức được trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của mình khi tham gia hợp tác, liên kết với nhau và chỉ nhờ vào sự hỗ trợ của chính quyền địa phương, các bên trung gian khi cần thiết và rất ít khi dẫn đến việc phải khởi kiện ra tòa; Các chủ thể hộ nông dân, doanh nghiệp du lịch có xu hướng tham gia hợp tác, liên kết với nhau để phát triển CBT.

+ Quy mô, mức độ liên kết kinh tế giữa các chủ thể có xu hướng tăng góp phần mở rộng khả năng thu hút khách du lịch, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm CBT, nâng cao sức cạnh tranh, giảm chi phí, tăng lợi nhuận. Chính quyền địa phương các tỉnh, thành vùng ĐBSCL đã mở rộng quy mô hợp tác, liên kết giữa các địa phương với nhau hình thành 2 cụm liên kết, hợp tác phát triển CBT phía Đông và phía Tây, đồng thời mở rộng quy mô hợp tác với các doanh nghiệp du lịch và các chủ thể liên quan; liên kết giữa các tỉnh, thành vùng ĐBSCL với các tỉnh, thành và các vùng khác trên cả nước. Các chủ thể tham gia liên kết trong một địa phương cũng có điều kiện phát huy thế mạnh của nhau, gia tăng sức mạnh tổng hợp, sử dụng hiệu quả các nguồn lực điều đó giúp cho CBT phát triển bền vững.

- Về hiệu quả của liên kết kinh tế trong phát triển CBT ở vùng ĐBSCL: (1) Về mặt kinh tế: i) Nhờ hoạt động hợp tác, liên kết nên CBT ở vùng ĐBSCL có bước phát triển và đã có những thay đổi tích cực, đóng góp vào nguồn thu chung cho quỹ cộng đồng cũng như ngân sách của địa phương, góp phần vào xóa đói giảm nghèo ở các tỉnh, thành vùng ĐBSCL, đặc biệt là tại các địa bàn khó khăn. Doanh nghiệp du lịch trong vùng ĐBSCL cũng có cơ hội tìm kiếm doanh thu từ CBT thông qua các hoạt động liên kết; ii) Chính quyền địa phương các tỉnh, thành ở vùng ĐBSCL và doanh nghiệp du lịch đã có sự hỗ trợ, đầu tư cho hộ nông dân trong quá trình hợp tác, liên kết về tài chính, đầu tư cơ sở vật chất, phát triển hạ tầng,...; iii) Du khách đến với CBT ở vùng ĐBSCL đánh giá cao về chất lượng hàng hóa dịch vụ và giá cả hợp lý so với trước khi chưa hợp tác, liên kết; iv) Thu nhập, lợi nhuận của hộ nông dân và doanh nghiệp du lịch khi

tham gia hợp tác, liên kết đã được cải thiện nhiều hơn so với trước. Một bộ phận người dân đã đổi đời từ việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ sản xuất nông nghiệp thuần nông như trước đây sang sản xuất nông nghiệp đồng thời phục vụ phát triển CBT; v) Liên kết kinh tế trong phát triển CBT ở vùng ĐBSCL thời gian qua đã thúc đẩy ứng dụng công nghệ vào hoạt động phát triển du lịch nói chung và CBT nói riêng. Dưới sự tác động của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chủ trương chuyển đổi số hiện nay, thời gian qua ở vùng ĐBSCL chính quyền địa phương và doanh nghiệp du lịch cũng đã nỗ lực hỗ trợ cho hộ nông dân trong việc chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số trong phát triển CBT; vi) Liên kết kinh tế trong phát triển CBT ở vùng ĐBSCL đã thúc đẩy quá trình đầu tư, phát triển hạ tầng du lịch và hạ tầng giao thông so với trước đây; (2) *Về mặt văn hóa, xã hội*: i) Thông qua liên kết kinh tế đã góp phần khơi dậy được niềm tự hào của người dân trong cộng đồng về bản sắc văn hóa dân tộc, đặc biệt là thể hệ trẻ thấy được vai trò, trách nhiệm của mình đối với gìn giữ giá trị văn hóa, truyền thống. Nâng cao trình độ kiến thức văn hóa của cộng đồng dân cư để hội nhập với thế giới bên ngoài, đồng thời góp phần nâng cao nhận thức của các thành viên trong cộng đồng, tạo nên một kết cấu xã hội gắn kết chặt chẽ; ii) Liên kết kinh tế đã giải quyết được công ăn việc làm, tăng thêm thu nhập cho người dân nhờ vào việc bán các sản phẩm, dịch vụ du lịch cho du khách, mang lại lợi ích kinh tế cho các thành viên cộng đồng góp phần nâng cao đời sống cộng đồng dân cư, xóa đói giảm nghèo, giảm khoảng cách nông thôn - thành thị; iii) Liên kết kinh tế giúp hộ nông dân tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn để tham gia có hiệu quả vào hoạt động liên kết kinh tế để phát triển CBT ở vùng ĐBSCL so với trước khi chưa liên kết; (3) *Về môi trường*: i) Thông qua hoạt động liên kết kinh tế phát triển CBT, một số hộ nông dân đã được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ liên quan đến loại hình kinh doanh dịch vụ du lịch và trực tiếp tham gia vào quá trình bảo vệ, giữ gìn, tôn tạo cảnh quan thiên nhiên môi trường sinh thái để đảm bảo phát triển du lịch bền vững của vùng ĐBSCL; ii) Liên kết kinh tế góp phần nâng cao mức độ hiệu quả và cải thiện về các vấn đề môi trường hơn rất nhiều so với trước khi có liên kết.

3.3.1.2. Nguyên nhân kết quả đạt được

Một là, nhiều tỉnh, thành ở vùng ĐBSCL đã quan tâm xây dựng và triển khai Đề án phát triển du lịch nói chung và CBT nói riêng nên đã có nhiều giải pháp hữu hiệu trong thực hiện liên kết kinh tế để phát triển CBT.

Hai là, nhận thức của các chủ thể tham gia liên kết kinh tế (chính quyền các tỉnh, thành ở vùng ĐBSCL, doanh nghiệp du lịch và hộ nông dân trong cộng đồng) về tầm quan trọng, vị trí, vai trò của của việc hợp tác, liên kết được nâng lên.

Ba là, chủ trương xây dựng nông thôn mới ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua luôn được sự quan tâm vào cuộc đúng mức của các cấp, các ngành và sự tham gia của cộng đồng.

Bốn là, Hiệp hội Du lịch ĐBSCL đã phát huy vai trò đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên, thực hiện tốt vai trò cầu nối giữa doanh nghiệp du lịch với cơ quan quản lý nhà nước về du lịch và hộ nông dân.

Năm là, trong quá trình liên kết kinh tế, các chủ thể tham gia đã thực hiện đúng điều lệ, quy ước của cộng đồng và thực hiện đúng các nguyên tắc liên kết, các bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác, các cơ chế ràng buộc.

3.3.2. Hạn chế và nguyên nhân của hạn chế

3.3.2.1. Hạn chế

Một là, về hoạt động liên kết các chủ thể thuộc địa phương khác nhau ở vùng ĐBSCL: khó liên kết huy động vốn đầu tư, việc rà soát lập quy hoạch phát triển CBT chưa đặt trong tổng thể phát triển của Vùng; nguồn nhân lực thiếu kỹ năng, kiến thức về du lịch, ngoại ngữ,... nhưng khó khăn trong hợp tác, liên kết đào tạo và phát triển nguồn nhân lực CBT; mạng lưới hạ tầng du lịch, hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của du lịch; thiếu liên kết phát triển chuỗi giá trị, xây dựng sản phẩm, chương trình CBT chung cho toàn vùng nên sản phẩm CBT chưa đa dạng, còn đơn điệu, trùng lặp; hoạt động liên kết tổ chức tuyên truyền về liên kết kinh tế, quảng bá và xúc tiến xây dựng thương hiệu CBT của chính quyền các tỉnh, thành, liên kết, đàm phán ký kết bản ghi nhớ, hợp tác ngoại vùng và với các tổ chức quốc tế chưa được thực hiện thường xuyên.

Hai là, về hoạt động liên kết các chủ thể trong cùng một địa phương của vùng ĐBSCL: mới chỉ ở giai đoạn đầu, còn tồn tại những khó khăn, hạn chế nhất định. Việc liên kết giữa các chủ thể vẫn còn diễn ra với chu kỳ ngắn, đứt quãng, không ổn định và độ bền vững không cao, việc phá vỡ hợp đồng hợp tác, liên kết giữa các chủ thể vẫn thường xuyên xảy ra; quy mô liên kết, giá trị hợp đồng chưa cao; các chủ thể liên kết còn tự phát, cạnh tranh lẫn nhau và dễ dẫn đến xói mòn, chính quyền địa phương chưa thể hiện rõ vai trò, còn lúng túng trong hoạt động quản lý CBT; các chủ thể còn khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn; chưa cải thiện nhiều về thu nhập; việc chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số vẫn chưa được các chủ thể quan tâm đúng mức; vai trò của nhà nước từng lúc, từng nơi chưa được phát huy; việc liên kết hiện nay chưa thể giải quyết triệt để tình trạng lao động việc làm ở nông thôn.

3.3.2.2. Nguyên nhân của hạn chế

Những tồn tại, hạn chế nêu trên có nhiều nguyên nhân khách quan và

chủ quan, chẳng hạn như dễ nhận thấy là việc liên kết kinh tế giữa các chủ thể trong phát triển CBT ở vùng ĐBSCL thời gian qua còn thiếu chủ thể đóng vai trò “nhạc trưởng” để điều phối các hoạt động liên kết này ở cấp độ vùng; đồng thời, hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách cho việc liên kết kinh tế chưa được hoàn thiện, còn nhiều bất cập; nhận thức, trình độ, năng lực, động cơ của các chủ thể tham gia liên kết còn tồn tại nhiều vấn đề bất cập,... vì vậy, chưa thúc đẩy mạnh mẽ các hoạt động liên kết kinh tế giữa các chủ thể tham gia phát triển CBT ở vùng ĐBSCL.

Chương 4

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP

THỨC ĐẨY LIÊN KẾT KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2030

4.1. QUAN ĐIỂM THỨC ĐẨY LIÊN KẾT KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2030

4.1.1. Bối cảnh thế giới và trong nước ảnh hưởng đến xu hướng phát triển du lịch cộng đồng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030

4.1.2. Quan điểm về liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030

4.1.2.1. Quan điểm về thúc đẩy liên kết các chủ thể thuộc địa phương khác nhau ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Một là, coi trọng phát huy vai trò của điều phối của chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với hoạt động liên kết các chủ thể thuộc địa phương khác nhau ở vùng ĐBSCL.

Hai là, nội dung liên kết kinh tế phải phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển của ngành du lịch Việt Nam nói chung và định hướng “phát triển du lịch của vùng ĐBSCL trở thành thương hiệu quốc tế về du lịch nông nghiệp - nông thôn, du lịch sinh thái (miệt vườn sông nước, đất ngập nước)” theo tinh thần Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ba là, khẳng định vị trí quan trọng của vùng ĐBSCL đối với du lịch Việt Nam; từng bước nâng cao vị trí, vai trò của CBT gắn với du lịch nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trong phát triển kinh tế - xã hội của Vùng.

4.1.2.2. Quan điểm về thúc đẩy liên kết các chủ thể trong cùng một địa phương ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Một là, yếu tố quyết định đến sự phát triển của CBT ở địa phương chính là hình thành được các liên kết kinh tế cơ bản giữa các chủ thể trong cùng một địa phương trên cơ sở tự nguyện, dựa trên sự gắn bó, tin tưởng, tương trợ lẫn nhau, đây là vấn đề cốt lõi để xây dựng liên kết bền vững.

Hai là, phải thực hiện tốt các nguyên tắc liên kết kinh tế.

Ba là, hình thức liên kết kinh tế chủ yếu giữa các chủ thể trong cùng một địa phương ở vùng ĐBSCL đến năm 2030 là hình thức liên kết, hợp tác giữa các chủ thể hộ nông dân, doanh nghiệp du lịch và chính quyền địa phương.

4.2. GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY LIÊN KẾT KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2030

4.2.1. Nhóm giải pháp về hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách để thúc đẩy liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

4.2.1.1. Hoàn thiện thể chế, chính sách để thúc đẩy liên kết các chủ thể thuộc địa phương khác nhau ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Sớm triển khai thành lập và đi vào hoạt động Ban Điều phối du lịch vùng ĐBSCL để phát huy vai trò “nhạc trưởng” cho hoạt động liên kết; Xây dựng quy chế liên kết, điều phối, kế hoạch hành động với lộ trình và bước đi cụ thể. Hoặc nghiên cứu cơ chế cho phép thành lập một tổ chức dưới dạng ban quản lý dự án hoặc “Trung tâm phát triển CBT vùng ĐBSCL” để điều phối các hoạt động liên kết kinh tế trong phát triển CBT ở vùng ĐBSCL; Cụ thể hóa các văn bản dưới luật sao cho đất nông nghiệp không chỉ để dành cho các hoạt động nông nghiệp, mà còn cho việc liên kết, hợp tác đầu tư phát triển du lịch nông nghiệp, CBT, trong đó cho phép phát triển các cơ sở lưu trú, nhà hàng trong các trang trại, nhà vườn,... để có căn cứ pháp lý cho việc hợp tác, liên kết giữa các chủ thể; Ban hành thống nhất các chính sách hỗ trợ cho người dân làm du lịch nói chung và CBT nói riêng; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, chính sách ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân tham gia công tác đào tạo nguồn nhân lực; Thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch ĐBSCL góp phần hỗ trợ CBT.

4.2.1.2. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thúc đẩy liên kết các chủ thể trong một địa phương ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Rà soát và xây dựng cơ chế, chính sách đầu tư, hỗ trợ nông dân trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang dịch vụ, gắn với du lịch nông nghiệp để phát triển CBT, hỗ trợ nông dân trong việc chuyển đổi nghề nghiệp từ thuần nông sang làm nông để làm CBT; Ban hành cơ chế,

chính sách khuyến khích người dân địa phương và doanh nghiệp du lịch tham gia CBT bằng những chính sách ưu đãi về đất đai, tài chính, tín dụng cho doanh nghiệp du lịch, hộ nông dân tham gia làm CBT; Mỗi tỉnh, thành cần xây dựng nội quy, quy chế hoạt động của mô hình CBT của địa phương mình. Xây dựng cơ chế phối hợp và chia sẻ lợi ích giữa các chủ thể tham gia hoạt động hợp tác, liên kết; Nghiên cứu, ban hành cơ chế thành lập “Hội quán CBT” để phát huy vai trò “thủ lĩnh của cộng đồng” trong phát triển CBT; Cần có cơ chế phát huy vai trò của Hiệp hội Du lịch các tỉnh, thành ở vùng ĐBSCL để thúc đẩy hoạt động liên kết giữa các chủ thể trong một địa phương và kể cả phát huy vai trò trong liên kết vùng trong phát triển du lịch nói chung và CBT nói riêng.

4.2.2. Nhóm giải pháp thúc đẩy hoạt động liên kết các chủ thể thuộc địa phương khác nhau ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

4.2.2.1. Giải pháp liên kết huy động vốn đầu tư, rà soát lập quy hoạch phát triển du lịch cộng đồng phù hợp với thế mạnh của từng địa phương trong tổng thể phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long

Huy động vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước được cấp hàng năm, nguồn vốn xã hội hóa với phương châm “nhà nước và nhân dân cùng làm”; Mỗi địa phương sẽ phải cùng nhau liên kết xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển phù hợp với thế mạnh từng địa phương và trong tổng thể không gian phát triển kinh tế - xã hội của Vùng. Quy hoạch cần hướng đến mục tiêu hiệu quả kinh tế, văn hóa - xã hội và môi trường.

4.2.2.2. Giải pháp liên kết trong việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho phát triển du lịch cộng đồng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Cần có sự liên kết giữa chính quyền các tỉnh, thành và doanh nghiệp du lịch để xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn phù hợp với nhu cầu thực tế theo hướng có trọng tâm, trọng điểm cho từng chủ thể, ưu tiên kiến thức, kỹ năng du lịch, ngoại ngữ, kiến thức CBT gắn với bản sắc đặc thù của vùng ĐBSCL.

4.2.2.3. Giải pháp liên kết xây dựng đồng bộ hạ tầng du lịch, hạ tầng giao thông góp phần cho du lịch cộng đồng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển

Trên bình diện tổng thể, vùng ĐBSCL cần tăng cường đầu tư, nâng cấp kết cấu hạ tầng du lịch theo hướng xanh, bền vững. Đầu tư hạ tầng giao thông liên kết đồng bộ giữa các địa phương trong Vùng. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới để tận dụng nguồn lực xây dựng nông thôn mới để phát triển hạ tầng giao thông nông thôn vùng sâu, vùng xa. Đẩy mạnh phát triển các công trình kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ du lịch, chú trọng phát

triển hệ thống cảng du lịch trên sông Tiền, sông Hậu và cảng du lịch tàu biển tại các tỉnh ven biển.

4.2.2.4. Giải pháp liên kết phát triển chuỗi giá trị, xây dựng sản phẩm, chương trình du lịch cộng đồng chung của toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long

Cần có sự liên kết giữa các doanh nghiệp du lịch - lữ hành và dịch vụ tại điểm đến để hình thành các chuỗi giá trị, liên kết để tạo ra được những sản phẩm đặc thù có tính độc đáo, khác biệt để nâng cao tính cạnh tranh trong tổng thể Vùng; Chính quyền các tỉnh, thành hợp tác, liên kết với nhau và với các chủ thể có liên quan tổ chức cuộc thi hiến kế, ý tưởng trong việc phát triển các sản phẩm, loại hình dịch vụ CBT cho toàn vùng ĐBSCL để các tỉnh, thành tham khảo hoặc làm cơ sở cho việc hoạch định chiến lược, dự án phát triển du lịch của địa phương nói chung và CBT nói riêng; Tăng cường liên kết, hợp tác, phối hợp xây dựng các tour, tuyến du lịch nội vùng, liên địa phương, liên vùng trên cơ sở khai thác lợi thế của từng địa phương.

4.2.2.5. Giải pháp tổ chức tuyên truyền về liên kết kinh tế, quảng bá và xúc tiến xây dựng thương hiệu du lịch cộng đồng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Cần phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể và các chủ thể có liên quan trong công tác tuyên truyền với nhiều hình thức phong phú, đa dạng; Các tỉnh, thành cần phối hợp tổ chức công tác quảng bá, xúc tiến xây dựng thương hiệu CBT để tiết kiệm và tập trung nguồn lực cho toàn vùng trong điều kiện hạn hẹp ngân sách địa phương; Tăng cường liên kết với các công ty trong lĩnh vực du lịch, lữ hành để quảng bá hình ảnh các mô hình CBT của các địa phương vào các tour du lịch của công ty.

4.2.2.6. Giải pháp đẩy mạnh hợp tác, liên kết, đàm phán, ký kết bản ghi nhớ, hợp tác ngoại vùng và với các tổ chức quốc tế để phát triển du lịch cộng đồng vùng đồng bằng sông Cửu Long

Chính quyền các tỉnh, thành cần xây dựng nhận thức mới về lợi ích và trách nhiệm trong liên kết kinh tế cấp Vùng để làm thay đổi mạnh mẽ cách nghĩ, cách làm phù hợp với quá trình tạo ra tính thống nhất trong đa dạng nền kinh tế, văn hóa - xã hội của vùng ĐBSCL; Cần tìm được tiếng nói và hành động chung, cùng nhau tạo lập chương trình, kế hoạch hợp tác, liên kết cụ thể thông qua các biên bản thỏa thuận, hợp tác, ghi nhớ, các cam kết và hợp đồng trách nhiệm; Tăng cường liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong nội vùng ĐBSCL, giữa các doanh nghiệp du lịch, các trung tâm du lịch của cả nước, các nước khu vực Đông Nam Á với ĐBSCL nhằm khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh của du lịch sông nước nói chung và CBT ở vùng ĐBSCL nói riêng.

4.2.3. Nhóm giải pháp thúc đẩy hoạt động liên kết các chủ thể trong từng địa phương ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

4.2.3.1. Nâng cao năng lực cho các chủ thể trong liên kết kinh tế

Nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp du lịch; nâng cao năng lực cho hộ nông dân về trình độ chuyên môn, kỹ năng, ngoại ngữ, trình độ quản trị mô hình CBT,... Phát huy vai trò của chính quyền địa phương trong tăng cường các hoạt động hỗ trợ các chủ thể.

4.2.3.2. Giải quyết hài hòa quan hệ lợi ích trong liên kết kinh tế giữa các chủ thể tham gia phát triển du lịch cộng đồng ở địa phương

Giải quyết hài hòa quan hệ lợi ích dựa trên nguyên tắc các bên đều cùng có lợi theo sự đóng góp của các chủ thể và cần tôn trọng lợi ích của nhau, tuân thủ đúng thỏa thuận, thỏa ước giữa các bên. Phát huy vai trò “trọng tài” của chính quyền địa phương và các tổ chức trung gian.

4.2.3.3. Hoàn thiện tổ chức hoạt động liên kết giữa các chủ thể tham gia liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng ở địa phương

Ở địa phương có hoạt động CBT cần hình thành các tổ chức trung gian như: tổ hợp tác, hợp tác xã, Ban quản lý CBT, hoặc Hội quán CBT,... đóng vai trò “thủ lĩnh của cộng đồng” để đứng ra giải quyết, hài hòa mối quan hệ về mặt lợi ích trên cơ sở thương lượng tập thể.

4.2.3.4. Đẩy mạnh ứng dụng thành tựu cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện các liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng tại vùng đồng bằng sông Cửu Long

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số vào ngành du lịch, hỗ trợ các chủ thể liên kết trong lĩnh vực quảng bá hình ảnh CBT tại cộng đồng. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo giúp cung cấp thông tin liên kết giữa các chủ thể được thuận lợi. Mặt khác, chính quyền địa phương quản lý hoạt động du lịch nói chung và CBT nói riêng trên địa bàn được hiệu quả hơn.

KẾT LUẬN

CBT là hướng đi mới trong phát triển du lịch hiện đại, có tầm quan trọng đặc biệt đối với vùng ĐBSCL. Sự phát triển của CBT có tác động tích cực đến thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nhất là cải thiện thu nhập, tạo việc làm cho người dân và góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn và phát huy văn hóa bản địa, quảng bá hình ảnh của vùng ĐBSCL. Tuy

nhiên, trong phát triển CBT, liên kết kinh tế có tầm quan trọng đặc biệt, cần được chú trọng trên cơ sở nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để hoạch định và thực thi chính sách phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương và toàn vùng.

Nghiên cứu đề tài “Liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long” cho thấy, liên kết kinh tế của các chủ thể tham gia trong phát triển CBT trên địa bàn vùng, lãnh thổ có sự phân biệt theo phạm vi giữa những địa phương khác nhau trong vùng và trong nội bộ từng địa phương của vùng, do đó để phát huy vai trò của liên kết kinh tế trong phát triển CBT trên địa bàn vùng cần phải làm rõ đặc điểm, nội dung, tiêu chí đánh giá, nhân tố ảnh hưởng đến liên kết kinh tế trong phát triển CBT trên địa bàn vùng, nghiên cứu tham khảo để chất lọc, kế thừa kinh nghiệm trong, ngoài nước về liên kết kinh tế trong phát triển CBT của vùng.

Từ phân tích, đánh giá thực trạng liên kết kinh tế trong phát triển CBT ở vùng ĐBSCL giai đoạn 2019 - 2023 theo các phương diện cơ chế liên kết, kết quả hoạt động liên kết các chủ thể thuộc địa phương khác nhau và trong một số địa phương điển hình ở vùng ĐBSCL về thời gian, độ bền vững, quy mô, mức độ liên kết và hiệu quả của liên kết về mặt kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường cùng những khó khăn, hạn chế, đặc biệt là: CBT đang đứng trên “đôi chân 3 điểm yếu” (3 điểm yếu chính đó là: hạ tầng du lịch, nguồn nhân lực và thiếu cơ chế điều phối liên kết vùng, liên kết chuỗi giá trị, liên kết không gian du lịch...) do sự thiếu vắng “cơ chế pháp lý” rõ ràng và “mô hình chỉ đạo, điều phối” liên kết kinh tế giữa các chủ thể thuộc những địa phương khác nhau trong vùng ĐBSCL; việc liên kết giữa các chủ thể trong cùng một địa phương vẫn còn diễn ra với chu kỳ ngắn, đứt quãng, không ổn định và độ bền vững không cao, đáng lưu ý là việc phá vỡ hợp đồng hợp tác, liên kết giữa các chủ thể vẫn thỉnh thoảng xảy ra với tỷ lệ lớn; quy mô liên kết, quy mô giá trị hợp đồng vẫn chưa cao; các chủ thể liên kết còn tự phát, cạnh tranh lẫn nhau và dễ dẫn đến xoái mòn, chính quyền địa phương chưa thể hiện rõ vai trò, còn lúng túng trong hoạt động quản lý CBT; các chủ thể còn khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn; chưa cải thiện nhiều về thu nhập; việc chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số vẫn chưa được các chủ thể quan tâm đúng mức; vai trò của nhà nước từng lúc, từng nơi chưa được phát huy; việc liên kết hiện nay chưa thể giải quyết triệt để tình trạng lao động việc làm ở nông thôn.

Để phát huy những kết quả tích cực, khắc phục hạn chế, vượt qua khó khăn thách thức trong liên kết kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển CBT ở vùng ĐBSCL giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cần phải quán triệt các quan điểm: coi trọng phát huy vai trò của điều phối của chính quyền; đảm bảo tính phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển du lịch cùng vùng; sự gắn kết với phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; thực hiện tốt các nguyên tắc liên kết kinh tế; chú trọng mối quan hệ giữa các chủ thể hộ nông dân, doanh nghiệp du lịch và chính quyền địa phương; đồng thời tổ chức thực hiện tốt các giải pháp chung về hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách để thúc đẩy liên kết kinh tế trong phát triển CBT ở vùng ĐBSCL cùng các giải pháp thúc đẩy hoạt động liên kết các chủ thể thuộc địa phương khác nhau cũng như trong từng địa phương ở vùng ĐBSCL.

Vấn đề liên kết kinh tế trong phát triển CBT ở cấp độ vùng của quốc gia nói chung và đối với vùng ĐBSCL nói riêng có nội dung và phạm vi rất rộng, phản ánh những mối quan hệ kinh tế - xã hội vô cùng phức tạp giữa các chủ thể nhiều cấp độ với những lợi ích kinh tế vừa thống nhất vừa mâu thuẫn với nhau trên cơ sở phân công lao động hợp lý để phát huy tối đa tiềm năng lợi thế của từng chủ thể trong sự gắn kết sức mạnh... Mặc dù đã nỗ lực, nhưng do những hạn chế về thời gian và nguồn dữ liệu, kết quả nghiên cứu của luận án không tránh khỏi những khiếm khuyết. Tác giả luận án rất trân quý những góp ý của các nhà khoa học để có thể tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng luận án.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Huỳnh Hải Đăng (2023), “Kinh nghiệm liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Tài chính* (Kỳ 2 - Tháng 8/2023), tr. 121-124.
2. Huỳnh Hải Đăng (2023), “Kinh nghiệm quốc tế về liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng”, *Tạp chí Tài chính*. (Kỳ 2 - Tháng 9/2023), tr. 99-102.
3. Huỳnh Hải Đăng (2023), “Liên kết kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Nghiên cứu trường hợp ở TP.Cần Thơ và Kiên Giang”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (9/2023 - Số 25), tr. 92-95.
4. Huỳnh Hải Đăng (2023), “Tiềm năng, lợi thế và điểm nghẽn của vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong phát triển du lịch cộng đồng”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (9/2023 - Số 26), tr. 53-55.